CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI13

LICOGI 13

Trụ sở: Tòa nhà LICOGI 13 – đường Khuất Duy Tiến – phường Nhân chính – quận Thanh Xuân – TP Hà Nội

Điện thoại: (84)04.35530194 Fax: (84)04.8544107

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CP LICOGI13
QUÝ III NĂM 2021

THÁNG 10 NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13
Đường Khuất Duy Tiến - Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội
Tel: 04 35 534 369 Fax: 04 38 544 107

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý III năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**1.117.956.598.312**	**1.593.972.443.350**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		**42.955.887.491**	**127.077.715.991**
1. Tiền	111	V.01	42.955.887.491	127.077.715.991
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1.2		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**871.615.489.237**	**1.309.247.688.177**
1. Phải thu của khách hàng	131		376.581.121.385	220.288.183.460
2. Trả trước cho người bán	132		271.779.315.317	242.486.740.606
6.Phải thu ngắn hạn khác	136		230.555.052.535	853.772.764.111
7.Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(7.300.000.000)	(7.300.000.000)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**184.107.294.543**	**142.440.621.095**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	184.107.294.543	142.440.621.095
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**19.277.927.041**	**15.206.418.087**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		228.718.053	332.179.809
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			14.845.180.336
3. Thuế và các khoản khác phải thu của NN	153	V.05	19.049.208.988	29.057.942
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260	**200**		**1.358.478.396.920**	**1.282.355.875.010**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.128.216.944**	**2.355.117.944**
6.Phải thu dài hạn khác	216	V.07	2.128.216.944	2.355.117.944
II. Tài sản cố định	220		**107.759.750.906**	**112.197.515.119**
1. TSCĐ hữu hình	**221**	**V.08**	**100.261.913.641**	**103.748.602.391**
- Nguyên giá	222		152.921.368.958	149.331.503.730
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(52.659.455.317)	(45.582.901.339)
2. TSCĐ thuê tài chính	**224**	**V.09**	**7.497.837.265**	**8.448.912.728**
- Nguyên giá	225		14.686.967.890	16.919.286.439
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		(7.189.130.625)	(8.470.373.711)
3. TSCĐ vô hình	**227**	**V.10**	-	-
- Nguyên giá	228		152.500.000	152.500.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(152.500.000)	(152.500.000)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**30.875.519.487**	**9.300.000.000**
- Nguyên giá	231		30.875.519.487	9.300.000.000
IV.Tài sản dở dang dài hạn	240		**350.709.913.009**	**34.209.668.576**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		350.709.913.009	34.209.668.576
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		**865.576.378.159**	**1.123.216.164.111**
1. Đầu tư vào Công ty con	251		561.795.129.379	814.996.791.801
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	319.311.976.260	317.311.976.260
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(15.530.727.480)	(9.092.603.950)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		**1.428.618.415**	**1.077.409.260**
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.428.618.415	1.077.409.260
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**2.476.434.995.232**	**2.876.328.318.360**

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13
Đường Khuất Duy Tiến - Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội
Tel: 04 35 534 369 Fax: 04 38 544 107

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý III năm 2021
(tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**1.809.900.119.122**	**2.213.739.474.001**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.378.791.911.548**	**932.070.315.974**
1. Phải trả người bán	311		232.072.119.381	188.810.718.179
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		554.927.324.624	128.079.091.952
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	4.279.388.136	5.699.571.419
4. Phải trả công nhân viên	314		2.052.517.904	5.967.363.194
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	36.513.193.569	41.821.397.567
8.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.008.631.257	1.389.755.157
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	180.279.522.258	193.923.916.950
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		367.112.534.488	366.061.562.865
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		546.679.931	316.938.691
II. Nợ dài hạn	**330**		**431.108.207.574**	**1.281.669.158.027**
1.Phải trả người bán dài hạn	331		150.879.833.985	174.670.109.318
7.Phải trả, phải nộp dài hạn khác	337		198.488.915.707	322.300.104.963
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		81.739.457.882	784.698.943.746
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	**400**		**666.534.876.110**	**662.588.844.359**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**666.534.876.110**	**662.588.844.359**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		648.980.320.000	648.980.320.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(838.950.000)	(838.950.000)
5. Cổ phiếu quỹ	415		(12.034.773.335)	(12.034.773.335)
8.Quỹ đầu tư phát triển	418		10.510.667.931	10.229.626.691
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.917.611.514	16.252.621.003
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	*421a*		15.690.538.523	10.631.800.286
-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		4.227.072.991	5.620.820.717
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**2.476.434.995.232**	**2.876.328.318.360**

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lại Thị Thơ	Nguyễn Thị Thơm	Phạm Văn Thăng

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13
Đường Khuất Duy Tiến - Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội
Tel: 04 35 534 369 Fax: 04 38 544 107

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QÚI III/2021

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý III		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.14	245.006.871.712	93.746.218.660	613.161.112.608	750.171.337.379
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**245.006.871.712**	**93.746.218.660**	**613.161.112.608**	**750.171.337.379**
4. Giá vốn hàng bán	11	V.15	242.856.799.390	65.538.370.717	576.311.660.308	643.322.098.055
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**2.150.072.322**	**28.207.847.943**	**36.849.452.300**	**106.849.239.324**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.16	17.286.392.290	4.825.682.994	17.919.065.951	4.965.477.565
7. Chi phí tài chính	22	V.17	8.522.648.778	26.941.784.036	31.787.616.271	87.476.037.148
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.522.648.778	26.941.784.036	31.787.616.271	87.476.037.148
8. Chi phí bán hàng	24				-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.2.9	5.586.292.679	5.608.971.748	17.096.474.843	15.191.750.955
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24 + 25))	**30**		**5.327.523.155**	**482.775.153**	**5.884.427.137**	**9.146.928.786**
11. Thu nhập khác	31	VII.2.10			-	37.636.364
12. Chi phí khác	32	VII.2.11	268.222.358	339.608.050	645.493.987	389.959.603
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(268.222.358)**	**(339.608.050)**	**(645.493.987)**	**(352.323.239)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**5.059.300.797**	**143.167.103**	**5.238.933.150**	**8.794.605.547**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.18	1.011.860.159		1.011.860.159	121.444.163
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. LNST thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**4.047.440.638**	**143.167.103**	**4.227.072.991**	**8.673.161.384**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		63	3	664	203

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lại Thị Thơ	Nguyễn Thị Thơm	Phạm Văn Thăng

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13
Đường Khuất Duy Tiến - Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội
Tel: 04 35 534 369 Fax: 04 38 544 107

Mẫu số: B03-DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Lưu chuyển tiền tệ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
Quý III năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.	01		550.098.946.260	101.216.923.330
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ.	02		(336.457.088.067)	(135.882.469.969)
3. Tiền chi trả cho người lao động.	03		-	(878.706.000)
4. Tiền chi trả lãi vay.	04		(7.658.239.609)	(25.500.379.539)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.870.536.226)	(2.647.696.518)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.	06		109.687.243.166	191.881.540.550
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.	07		(319.050.437.044)	(77.460.103.436)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh.	**20**		**(5.250.111.520)**	**50.729.108.418**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ.				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TCSĐ và các tài sản dài hạn khác.	21		(3.288.159.071)	(271.342.944)
2. Tiền thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác.	22			
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác.	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25			(21.300.000.000)
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	27		8.784.936.203	4.094.689
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư.	**30**		**5.496.777.132**	**(21.567.248.255)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đ	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		136.564.322.471	81.596.072.122
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(126.279.480.553)	(86.911.006.558)
5. Tiền trả nợ gốc vay tài chính	35		(758.529.403)	(23.535.376.982)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**9.526.312.515**	**(28.850.311.418)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**9.772.978.127**	**311.548.745**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**33.182.909.364**	**4.014.664.810**
Những ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đổi ngoại tệ	**61**			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**42.955.887.491**	**4.326.213.555**

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lại Thị Thơ	Nguyễn Thị Thơm	Phạm Văn Thăng

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quí III năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần LICOGI 13 (sau đây gọi tắt là "Công ty") tên giao dịch quốc tế là LICOGI 13 Joint Stock Company, tên viết tắt là LICOGI 13, tiền thân doanh nghiệp Nhà nước, sau đó được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2088/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008046 ngày 10/6/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Từ ngày 30/3/2010, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106426. Công ty có 22 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ba ngày 14/12/2020 thì vốn Điều lệ của Công ty là **648.980.320.000 đồng** *(Sáu trăm bốn tám tỷ, chín trăm tám mươi triệu, ba trăm hại mươi nghìn đồng)*

Ngày 22/4/2010, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán: **LIG**

Mệnh giá cổ phần: **10.000 đồng** *(Mười nghìn đồng)*

Trụ sở Công ty tại: Toà nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến - P.Nhân Chính - Q.Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại : 024 3553 4369 Fax : 024 3854 4107

Người đại diện theo pháp luật Công ty: Phạm Văn Thăng - Tổng Giám đốc

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Thi công xây lắp bằng cơ giới: Mặt bằng, nền móng và hạ tầng kỹ thuật các loại công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng, thuỷ lợi, giao thông, khu đô thị, khu công nghiệp;

- Xây dựng nhà ở, các công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng;

- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng: gạch Block, ống cống bê tông;

- Sản xuất công nghiệp; gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng; cốp pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp, phụ tùng, dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc thiết bị;

- Các hoạt động dịch vụ: cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật, dịch vụ khảo sát địa hình, địa chất; thí nghiệm vật liệu xây dựng, nền móng; tư vấn đầu tư;

- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, công nghệ, vật liệu xây dựng;

- Đầu tư và kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thuỷ điện vừa và nhỏ;

- Khai thác đá;

- Khai thác cát sỏi;
- Kinh doanh bất động sản.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng tiền Việt Nam ("VND"). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 hiệu lực ngày 1/1/2017 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của bộ tài chính Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung, sử dụng phần mềm kế toán GREENSOFT.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 hiệu lực ngày 1/1/2017.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp thực tế đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ của hoạt động xây lắp được xác định căn cứ vào Biên bản kiểm kê khối lượng dở dang cuối kỳ.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

3.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và phương pháp khấu hao Tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao <năm>*
- Nhà cửa kiên cố	25 – 50
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 25
- Phương tiện vận tải	6 - 10
- Máy móc thiết bị	3 - 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

3.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc thiết bị và phương tiện vận tài được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao <năm>*
- Phương tiện vận tải	6 - 10
- Máy móc thiết bị	6 - 10

3.3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Tài sản cố định vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao <năm>*
- Phần mềm kế toán	3

4. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm là chi phí thiết kế, thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy chờ phân bổ. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác, được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ là chi phí máy móc thiết bị văn phòng... có thời gian phân bổ từ 12 - 24 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí công trình được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng kinh tế, giá trị vật tư giao nhận hoặc khối lượng nhà thầu thực hiện thi công theo Biên bản nghiệm thu.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và điều chỉnh do áp dụng hồi tố sai sót của các năm trước.

Việc tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên và do Hội đồng quản trị quyết định.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp, doanh thu cho thuê sàn không gian giải trí, doanh thu cho thuê máy, doanh thu dự án "Toà nhà trụ sở, văn phòng và căn hộ cao cấp cho thuê Licogi 13", doanh thu kinh doanh dịch vụ tại toà nhà Licogi 13 và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

- Doanh thu xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, được chủ đầu tư xác nhận bằng biên bản nghiệm thu thanh toán khối lượng, quyết toán công trình, đã phát hành hóa đơn, phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - Hợp đồng xây dựng.

- Doanh thu cho thuê sàn không gian giải trí được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng thuê và hóa đơn phát hành cho khách hàng.

- Doanh thu cho thuê máy được ghi nhận khi bàn giao máy cho khách hàng trên cơ sở hợp đồng, hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu chuyển nhượng bất động sản - Dự án "Toà nhà trụ sở, văn phòng và căn hộ cao cấp cho thuê Licogi 13" bán trước khi xây dựng hoàn tất mà theo đó Công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất dự án bất động sản và người mua thanh toán tiền theo tiến độ xây dựng và chấp nhận các lợi ích và rủi ro từ những biến động trên thị trường được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của công việc xây dựng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

13.1. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

13.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

13.3. Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

13.4. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 5% và 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20 % trên lợi nhuận chịu thuế.

Các loại thuế khác

Ngoài ra, các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

13.5. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hoạt động xây lắp được xác định đối với từng hợp đồng, công trình xây dựng riêng biệt và tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ, chi phí của từng hợp đồng, công trình đã được ghi nhận. Cụ thể như sau:

- Đối với các công trình đã hoàn thành, bàn giao giá vốn của của hoạt động xây lắp được xác định theo chi phí phát sinh thực tế (không còn chi phí dở dang).

- Đối với các công trình cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc hoàn thành nhưng chưa có quyết toán, thanh lý hợp đồng thì giá vốn trong kỳ được kết chuyển được xác định bằng toàn bộ chi phí đã tập hợp được tính đến thời điểm khóa sổ trừ đi giá trị dở dang cuối kỳ. Giá trị dở dang cuối kỳ được xác định trên cơ sở kiểm kê khối lượng thực hiện đến thời điểm cuối kỳ nhưng chưa nghiệm thu nhân với đơn giá theo dự toán.

Giá vốn cho thuê sàn không gian giải trí, dịch vụ nhà chung cư Licogi được ghi nhận trên cơ sở chi phí khấu hao và chi phí thực tế phát sinh phục vụ cho tòa nhà.

Giá vốn cho thuê máy được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng cho thuê máy (quy định về thời hạn thuê) và chi phí khấu hao tương ứng.

Giá vốn chuyển nhượng bất động sản - Dự án " Tòa nhà trụ sở, văn phòng và căn hộ cao cấp cho thuê Licogi13" bán trước khi xay dựng hoàn tất được kết chuyển dựa trên chi phí xây dựng thực tế phát sinh để hoàn tất dự án bất động sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2021
(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		30/09/2021	01/01/2021
1.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**VND**	**VND**
1.1	Tiền	42.955.887.491	127.077.715.991
	Tiền mặt tại quỹ	*8.155.279.578*	*4.740.708.985*
	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.800.607.913	122.337.007.006
Tổng cộng		**42.955.887.491**	**127.077.715.991**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2021
(tiếp theo)

2	Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a	**Chứng khoán kinh doanh**						
b	**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**						
c	**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**						
	Đầu tư vào công ty con	561.795.129.379	(15.530.727.480)	546.264.401.899	814.996.791.801	(9.092.603.950)	805.904.187.851
	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-		-	-
	Đầu tư vào đơn vị khác	319.311.976.260	-	319.311.976.260	317.311.976.260		317.311.976.260

	Tên công ty con	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị
	Công ty cổ phần LICOGI13 - Nền móng xây dựng		51,00%	51,00%	82.747.500.000
	Công ty cổ phần LICOGI13 - Vật liệu xây dựng		61,65%	61,65%	18.950.000.000
	Công ty cổ phần LICOGI13 - Cơ giới hạ tầng		59,93%	59,93%	19.720.000.000
	Công ty CP Đầu tư nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt		67,56%	67,56%	31.878.333.333
	Công ty CP Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước		80,00%	80,00%	58.000.000.000
	Công ty cổ phần Sông Nhiệm 3		97,25%	97,25%	121.832.470.000
	Công ty cổ phần LIG Hướng Hóa 1		51,00%	51,00%	39.101.700.000
	Công ty cổ phần LIG Hướng Hóa 2		97,49%	97,49%	77.687.590.000
	Trường trung cấp nghề		100,00%	100,00%	26.877.536.046
	Công ty cổ phần LICOGI 13 - Đầu tư xây dựng và hạ tầng		94,44%	94,44%	85.000.000.000
	Tổng cộng				**561.795.129.379**

Thông tin chi tiết về đầu tư khác của công ty vào thời điểm 30/09/2021 như sau

	Tên công ty đầu tư khác	Giá trị
	Công ty cổ phần công nghệ và Vật liệu chuyên dụng LICOGI13	2.721.360.000
	Công ty CP Năng lượng tái tạo Licogi13	9.927.258.225
	Công ty CP năng lượng dầu khí Toàn Cầu	108.153.500.000
	Công ty cổ phần VGR Ngọc Linh	109.858.035
	Công ty CP Sản xuất vật liệu và xây dựng COSEVCO 1	1.000.000.000
	Công ty cổ phần Phúc an Khang Bình Phước	105.000.000.000
	Công ty TNHH Trung Chính	92.400.000.000
	Tổng cộng	**319.311.976.260**

	3 Các khoản phải thu của khách hàng	30/09/2021	01/01/2021
		VND	VND
a	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	376.581.121.385	220.288.183.460
b	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	230.555.052.535	853.772.764.111

	4 Phải thu khác ngắn hạn	30/09/2021	01/01/2021
		VND	VND
	- Phải thu về cổ tức IMC		729.470.000
	- Phải thu tạm ứng	**118.354.057.276**	**48.375.369.177**
	- Ký cược ký quỹ ngắn hạn	-	-
	- Phải thu khác	**112.200.995.259**	**805.397.394.934**
	Phải thu khác	**230.555.052.535**	**853.772.764.111**

	5 Hàng tồn kho	30/09/2021		01/01/2021	
		VND		VND	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Nguyên vật liệu tồn kho	461.542.524	-	471.459.995	-
	-Nguyên vật liệu chính	*442.186.182*		*442.186.182*	
	-Nhiên liệu	*4.621.275*		*4.621.275*	
	-Phụ tùng thay thế	*14.735.067*		*24.652.538*	
	Công cụ dụng cụ			-	
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dan	183.645.752.019	-	141.969.161.100	
	Thành phẩm tồn kho	-		-	
Tổng cộng		**184.107.294.543**	-	**142.440.621.095**	-

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2021

(tiếp theo)

6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư ngày 01/01/2021	**137.847.633.282**	**4.831.776.844**	**6.163.789.681**	**488.303.923**		**149.331.503.730**
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Điều chuyển TSCĐ thuê tài chính sang						-
- Tăng khác			9.425.182			9.425.182
- Tăng do phân lọa tài sản			3.580.440.046			3.580.440.046
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Góp vốn bằng TSCĐ cho công ty con						-
- Giảm khác						-
- Số dư ngày 30/09/2021	**137.847.633.282**	**4.831.776.844**	**9.753.654.909**	**488.303.923**	-	**152.921.368.958**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
- Số dư ngày 01/01/2021	**34.099.030.891**	**4.831.776.844**	**6.163.789.681**	**488.303.923**		**45.582.901.339**
- Khấu hao trong năm	3.486.688.750		9.425.182			3.496.113.932
- Điều chuyển TSCĐ thuê tài chính sang						-
- Tăng khác						-
- Tăng do phân loại TS			3.580.440.046			3.580.440.046
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Góp vốn bằng TSCĐ cho Công ty con						-
- Giảm khác						-
- Số dư ngày 30/09/2021	**37.585.719.641**	**4.831.776.844**	**9.753.654.909**	**488.303.923**	-	**52.659.455.317**
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày 01/01/2021	**103.748.602.391**	-	-	-	-	**103.748.602.391**
- Tại ngày 30/09/2021	**100.261.913.641**	-	-	-	-	**100.261.913.641**

7 Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	Nguyên giá			
	- Số dư ngày 01/01/2021		16.919.286.439	16.919.286.439
	- Thuê tài chính trong năm			-
	- Tăng do phân loại lại TS		1.348.121.497	1.348.121.497
	- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		-	-
	- Chuyển TSCĐ thuê tài chính sang vốn			-
	- Giảm do phân loại lại TS		3.580.440.046	3.580.440.046
	- Số dư ngày 30/09/2021		14.686.967.890	14.686.967.890
	Giá trị hao mòn luỹ kế			
	- Số dư ngày 01/01/2021		8.470.373.711	8.470.373.711
	- Khấu hao trong năm		2.299.196.960	2.299.196.960
	- Thanh lý nhượng bán			-
	-Chuyển thuê TC sang vốn		3.580.440.046	3.580.440.046
	- Số dư ngày 30/09/2021		7.189.130.625	7.189.130.625
	Giá trị còn lại			
	- Tại ngày 01/01/2021		8.448.912.728	8.448.912.728
	- Tại ngày 30/09/2021	0	7.497.837.265	7.497.837.265

8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
	Nguyên giá TSCĐ vô hình		
	- Số dư ngày 01/01/2021	152.500.000	152.500.000
	- Mua trong năm	-	-
	- Tăng khác	-	-
	- Thanh lý, nhượng bán	-	-
	- Giảm khác (*)	-	-
	- Số dư ngày 30/09/2021	152.500.000	152.500.000
	Giá trị hao mòn luỹ kế		
	- Số dư ngày 01/01/2021	152.500.000	152.500.000
	- Khấu hao trong năm	-	-
	- Tăng khác	-	-
	- Thanh lý, nhượng bán	-	-
	- Giảm khác (*)	-	-
	- Số dư ngày 30/09/2021	152.500.000	152.500.000
	Giá trị còn lại		
	- Số dư ngày 01/01/2021	-	-
	- Số dư ngày 30/09/2021	-	-

		30/09/2021	01/01/2021
9	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	**VND**	**VND**
	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	350.709.913.009	34.209.668.576

		30/09/2021	01/01/2021
10	**Tài sản khác**	**VND**	**VND**
	Chi phí trả trước dài hạn	1.428.618.415	1.077.409.260
	Chi phí trả trước ngắn hạn	228.718.053	332.179.809
Tổng cộng		**1.657.336.468**	**1.409.589.069**

		30/09/2021	01/01/2021
11	**Doanh thu chưa thực hiện**	**VND**	**VND**
	Doanh thu chưa thực hiện	1.008.631.257	1.389.755.157
Tổng cộng		**1.008.631.257**	**1.389.755.157**

		30/09/2021		01/01/2021	
12	**Phải trả người bán**	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Các khoản phải trả người bán ngắn	232.072.119.381	232.072.119.381	188.810.718.179	188.810.718.179
Tổng cộng		**232.072.119.381**	**232.072.119.381**	**188.810.718.179**	**188.810.718.179**

		30/09/2021	01/01/2021
b	**Phải trả người bán các bên liên quan**	**VND**	**VND**
	Công ty CP licogi13 - CMC	481.355.952	481.355.952
	Công ty cổ phần licogi13- IMC	2.524.111.785	
	Công ty cổ phần licogi 13 FC	11.237.951.186	9.666.956.518
	Công ty cổ phần licogi 13 ICI	367.110.201	367.110.201
	Công ty CP đầu tư nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	-	-
	Công ty CP Năng lượng tái tạo Licogi 13	2.978.912.512	2.978.912.512
	Công ty cổ phần LIG- Hướng Hóa 1		43.550.000.000
	Công ty cổ phần LIG- Hướng hóa 2	28.696.674.720	43.550.000.000
	Công ty cổ phần địa ốc xanh Sài gòn Thuận Phước		-
	Tổng cộng	**46.286.116.356**	**100.594.335.183**

13 **Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước**

Đơn vị tính: VND

	Khoản mục	**01/01/2021**	**Số phải nộp**	**Số đã nộp**	**30/09/2021**
	Thuế GTGT hàng bán nội địa				
	Thuế GTGT hàng bán nhập khẩu				
	Thuế TNDN	5.568.090.864	1.011.860.159	2.505.536.226	4.074.414.797
	Thuế thu nhập cá nhân	131.480.555	488.140.261	414.647.477	204.973.339
	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-			-
	Các loại thuế khác	-			-
	Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**5.699.571.419**			**4.279.388.136**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2021
(tiếp theo)

14	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	30/09/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	**Vay ngắn hạn**	**366.080.936.374**	**366.080.936.374**	**329.991.111.970**	**328.936.574.310**	**365.026.398.714**	**365.026.398.714**
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Xuân	319.887.676.779	319.887.676.779	312.339.420.594	311.851.682.418	319.399.938.603	319.399.938.603
	Sở giao dịch - Ngân hàng NN & PTNT	39.288.376.401	39.288.376.401	16.991.310.401	17.084.891.892	39.381.957.892	39.381.957.892
	Các đối tượng khác	6.904.883.194	6.904.883.194	660.380.975		6.244.502.219	6.244.502.219
b	**Thuê tài chính ngắn hạn**	**1.031.598.114**	**1.031.598.114**	**780.837.241**	**784.403.278**	**1.035.164.151**	**1.035.164.151**
	Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	1.031.598.114	1.031.598.114	780.837.241	784.403.278	1.035.164.151	1.035.164.151
	Tổng cộng	**367.112.534.488**	**367.112.534.488**	**330.771.949.211**	**329.720.977.588**	**366.061.562.865**	**366.061.562.865**

	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	**Vay dài hạn**	**78.666.338.407**	**78.666.338.407**	**16.755.915.139**	**715.784.434.248**	**777.694.857.516**	**777.694.857.516**
	Ngân hàng BIDV- CN Thanh Xuân	0	0		707.898.264.829	707.898.264.829	707.898.264.829
	Các đối tượng khác	78.666.338.407	78.666.338.407	16.755.915.139	7.886.169.419	69.796.592.687	69.796.592.687
b	**Thuê tài chính dài hạn**	**3.073.119.475**	**3.073.119.475**	**0**	**3.930.966.755**	**7.004.086.230**	**7.004.086.230**
	Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	3.073.119.475	3.073.119.475		3.930.966.755	7.004.086.230	7.004.086.230
	Tổng cộng	**81.739.457.882**	**81.739.457.882**	**16.755.915.139**	**719.715.401.003**	**784.698.943.746**	**784.698.943.746**

		30/09/2021	01/01/2021
15	**Chi phí phải trả**	**VND**	**VND**
	Các khoản trích trước	36.513.193.569	41.821.397.567

		30/09/2021	01/01/2021
16	**Các khoản phải trả khác**	**VND**	**VND**
	Kinh phí Công đoàn	508.901.430	519.051.667
	Bảo hiểm xã hội, y tế	403.719.266	2.249.533.686
	Bảo hiểm thất nghiệp		
	Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn		
	Các khoản phải trả phải nộp khác ngắn hạn	179.366.901.562	191.155.331.597
Tổng cộng		**180.279.522.258**	**193.923.916.950**

		30/09/2021	01/01/2021
17	**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữ**	**VND**	**VND**
	Vốn Tổng công ty - CTCP	27.175.730.000	27.175.730.000
	Vốn góp của các đối tượng khác	621.804.590.000	621.804.590.000
Tổng cộng		**648.980.320.000**	**648.980.320.000**

		30/09/2021	01/01/2021
	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	**VND**	**VND**
	Vốn góp đầu năm	648.980.320.000	435.980.320.000
	Vốn góp tăng trong kỳ	-	213.000.000.000
	Vốn góp giảm trong kỳ		- -
	Vốn góp cuối kỳ này	648.980.320.000	648.980.320.000

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
Số dư ngày 31/12/2019	**435.980.320.000**	**(717.950.000)**	**(12.034.773.335)**	**33.291.939.746**	**9.583.087.961**	**466.102.624.372**
Tăng vốn trong năm nay	**213.000.000.000**					213.000.000.000
Lãi trong năm nay				5.620.820.717		5.620.820.717
Tăng khác						-
Giảm vốn trong năm nay						-
Trích các quỹ				**(646.538.730)**	646.538.730	-
Phân phối lợi nhuận						-
Chi trả cổ tức				(20.356.901.225)		(20.356.901.225)
Quỹ khen thưởng phúc lợi						-
Giảm khác		**(121.000.000)**		(1.656.699.505)		(1.777.699.505)
Số dư ngày 31/12/2020	**648.980.320.000**	**(838.950.000)**	**(12.034.773.335)**	**16.252.621.003**	**10.229.626.691**	**662.588.844.359**
Tăng vốn trong năm nay						-
Lãi trong năm nay				4.227.072.991		4.227.072.991
Tăng khác					281.041.240	281.041.240
Giảm vốn trong năm nay						-
Trích các quỹ						-
Phân phối lợi nhuận				**(281.041.240)**		(281.041.240)
Chi trả cổ tức						-
Quỹ khen thưởng phúc lợi				**(281.041.240)**		(281.041.240)
Giảm khác						-
Số dư ngày 30/09/2021	**648.980.320.000**	**(838.950.000)**	**(12.034.773.335)**	**19.917.611.514**	**10.510.667.931**	**666.534.876.110**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		QUÝ III/2021	QÚY III/2020
1	**Doanh thu bán hàng**	VND	VND
a	**Doanh thu bán hàng**	**245.006.871.712**	**93.746.218.660**
b	**Doanh thu đối với các bên liên quan**	**10.246.895.910**	**358.085.255**
	Công ty Cổ phần licogi13 - CMC	832.814.290	63.257.732
	Công ty cổ phần licogi13- IMC	46.958.182	47.448.182
	Công ty cổ phần licogi 13 FC	8.692.914.823	247.379.341
	Công ty cổ phần LICOGI13- Đầu tư xây dựng và Hạ Tầng	28.153.553	-
	Công ty cổ phần năng lượng tái tạo LICOGI 13	242.458.472	
	Công ty cổ phần địa ốc xanh Sài gòn Thuận Phước	10.523.520	-
	Công ty CP đầu tư nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	13.578.240	-
	Công ty CP Hướng Hóa 1	304.654.510	-
	Công ty CP Hương Hóa 2	74.840.320	-

		QUÝ III/2021	QÚY III/2020
2	**Giá vốn hàng bán**	VND	VND
	Giá vốn hàng bán	242.856.799.390	65.538.370.717

		QUÝ III/2021	QÚY III/2020
3	**Doanh thu hoạt động tài chính**	VND	VND
	Doanh thu hoạt động tài chính	17.286.392.290	4.825.682.994
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	17.286.392.290	4.825.682.994

		QUÝ III/2021	QÚY III/2020
4	**Chi phí tài chính**	VND	VND
	Chi phí lãi vay	8.522.648.778	26.941.784.036

		QUÝ III/2021	QÚY III/2020
5	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	VND	VND
	- Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	262.293.264.002	98.571.901.654
	- Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	257.233.963.207	98.571.901.654
	- Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	5.059.300.795	-
	- Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
	- Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.011.860.159	-

		QUÝ III/2021	QÚY III/2020
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	VND	VND
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.586.292.679	5.608.971.748

		QUÝ III/2021	QÚY III/2020
7	**Chi phí khác**	VND	VND
	Chi phí khác	268.222.358	339.608.050

		QUÝ III/2021	QÚY III/2020
8	**Thu nhập khác**	**VND**	**VND**
	Thu nhập khác	-	-

		QUÝ III/2021	QÚY III/2020
9	**Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**	**VND**	**VND**
	-Chi phí nhân công	3.527.382.435	3.671.793.095
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.829.171.903	10.627.072.600
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.759.997.206	29.013.716.594
	- Chi phí khác bằng tiền	1.109.840.110	3.114.433.026
	Tổng cộng	**38.226.391.654**	**46.427.015.315**

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lại Thị thơ	Nguyễn Thị Thơm	Phạm Văn Thăng